CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH DỊCH VỤ CONTAINER QUỐC TẾ CẢNG SÀI GÒN - SSA
Khu phố Phước Lộc - Phường Phước Hòa - Thị xã Phú Mỹ - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu - Việt Nam
Tel: (84.254) 393 8888; Fax: (84.254) 393 8898; www.ssit.com.vn

BIỂU GIÁ NIÊM YẾT DỊCH VỤ CẢNG SP-SSA

Số: 01/2019

- *Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ngày 14/06/2005;*
- *Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26/04/2002;*
- *Căn cứ Thông tư 01/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ Tài Chính*
- *Căn cứ Thông tư 54/2018/ TT-BGTVT ký ngày 14/11/2018 của Bộ Giao Thông Vận Tải.*

1. Biểu giá này sẽ thay thế những Biểu giá đã ban hành trước đây.
2. Biểu giá Dịch vụ Cảng biển của Công ty LDDV Container Quốc Tế Cảng Sài Gòn (SSIT) là thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam (VNĐ).
3. Nếu đơn giá tính bằng tiền Đô La (USD) trong Biểu Giá Dịch Vụ này thì phải chuyển đổi qua tiền Việt Nam Đồng (VND) tại thời điểm lập Hóa đơn khai thác. Đơn giá chuyển đổi trong Biểu Giá Dịch Vụ này tạm tính theo tỷ giá hiện tại 23.245 VND và thay đổi tùy theo tỷ giá niêm yết chuyển khoản đồng USD của Ngân Hàng Ngoại Thương (Vietcombank).
4. Đơn giá cầu bến cho tàu quốc tế *không áp dụng thuế VAT.*
5. Đơn giá cầu bến cho tàu nội địa *đã bao gồm thuế VAT.*
6. Đối tượng áp dụng bao gồm:
   - Các chủ hàng có hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng vận chuyển nội địa và hàng quá cảnh;
   - Tàu thủy hoạt động vận tải hàng hóa giữa các cảng biển trong nước
   - Những đơn vị hoặc cá nhân cung cấp dịch vụ
7. Các Phòng ban của Công ty LDDV Container Quốc Tế Cảng Sài Gòn chịu trách nhiệm thi hành biểu giá này.
8. Biểu giá này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ***01/01/2019***.

Nơi nhận:
- *Sở công thương BR-VT;*
- *Sở tài chính BR-VT;*
- *Chi cục thuế BR-VT;*
- *Các đại lý hàng hải và chủ phương tiện;*
- *Các chủ hàng;*
- *Lưu SSIT*

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH DỊCH VỤ CONTAINER QUỐC TẾ CẢNG SÀI GÒN-SSA

Nguyễn Lê Chơn Tâm

BAN GIÁM ĐỐC

Nguyễn Lê Chơn Tâm
General Director / Tổng Giám Đốc
Mobile: 0983 806 695
Phone: (84) (254) 393 8888
Email: Tam.Nguyen@ssit.com.vn

Robert Hildebrand
Deputy General Director / Phó Tổng Giám Đốc
Mobile: 0982 263 444
Phone: (84) (254) 393 8888
Email: Robert.Hildebrand@ssit.com.vn

Chu Van Hai
Operations Manager / Giám Đốc Khai Thác
Mobile: 0983 061 452
Phone: (84) (254) 393 8888
Email: hai.chu@ssit.com.vn

Phan Hoang Vu
Logistics and Customer Service Manager / Trưởng phòng Logistics và Dịch vụ Khách hàng
Mobile: 0913682827
Phone: (84) (254) 393 8888
Email: vu.phanhoang@ssit.com.vn

Nguyễn Lê Na
C.F.O / Giám đốc tài chính
Mobile: 0908 931 960
Phone: (84) (254) 393 8888
Email: Lena.nguyen@ssit.com.vn

MỤC LỤC

PHẦN A: QUY ĐỊNH CHUNG

I. Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách quy tròn

1. Đơn vị tính dung tích toàn phần
2. Đơn vị công suất máy
3. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng
4. Đơn vị thời gian
5. Cách xác định giá dịch vụ cho tàu biển vào ra cảng

II. Những giá cước không ghi trong biểu cước này

PHẦN B: GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN-PHƯƠNG TIỆN THỦY

I. Giá cầu bến

II. Giá dịch vụ buộc mở dây

III. Giá dịch vụ đóng mở nắp hầm hàng

IV. Phí qua cổng

V. Giá sử dụng băng chuyền hoặc cẩu di động

VI. Giá dịch vụ xếp dỡ container

VII. Thuê cầu cảng

VIII. Giá cước thu các đơn vị bên ngoài vào cảng cung cấp dịch vụ

PHẦN A: QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN

1. Đơn vị tính dung tích toàn phần

1.1 Dung tích toàn phần – GROSS TONNAGE (GT) của tàu thủy, phương tiện thủy là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.

1.2 Quy đổi: Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1 GT

1.3 Những phương tiện thủy không ghi GT tính đổi như sau:

- Tàu thủy chở hàng : 1,5 Tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT
- Tàu kéo, tàu đẩy : 1 mã lực (HP/CV) tính bằng 0,5 GT
- Sà lan, ghe : 1 Tấn trọng tải toàn phần tính bằng 1 GT

2. Đơn vị công suất máy

2.1 Công suất máy được tính bằng mã lực (Horse Power – HP) hay (Cheval Vapeur – CV) trên máy chính của tàu thủy hoặc Kilowatt (KW).

2.2 Quy đổi: Phần lẻ dưới 1 HP/CV/KW tính tròn thành 1 HP/CV/KW

3. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng

- Trọng lượng tính giá là Tấn (Metric Ton – MT) bao gồm hàng hóa kể cả bao bì (Gross Weight – GW) được thể hiện trên lệnh giao hàng (Delivery Order – DO) của đại lý tàu, vận tải đơn (Bill of Loading – B/L) hoặc Phiếu cân hàng của cầu cân. Phần lẻ dưới 0,5T không tính; từ 0,5 T trở lên tính tròn 1T
- Khối lượng tính giá là mét khối (m^3), phần lẻ dưới $0,5m^3$ không tính; từ $0,5m^3$ trở lên tính tròn $1m^3$
- Trường hợp trong một vận đơn lẻ, trọng lượng hoặc khối lượng tối thiểu để tính giá là 1T hoặc $1m^3$.

4. Đơn vị thời gian

4.1 Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ tính bằng 1 ngày.

4.2 Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.

4.3 Đối với đơn vị thời gian là ca: 1 ca tính bằng 8 giờ, ½ ca tính bằng 4 giờ

5. Cách xác định giá dịch vụ cho tàu biển vào ra cảng

Tàu thủy không phân biệt quốc tịch, được Nhà nước Việt Nam cho phép hoạt động vận tải nội địa, nếu trong một chuyến hành trình đồng thời tham gia hoạt động vận tải quốc tế và vận tải nội địa thi tại mỗi cảng biển Việt Nam việc áp dụng biểu mức thu quốc tế hay nội địa được xác định như sau:

5.1 Lượt vào cảng: Được áp dụng biểu mức thu nội địa nếu đồng thời có đủ 02 điều kiện sau:

- Tàu thủy đến từ một cảng Việt Nam khác;

- Khi vào cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa (thực tế khi vào cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất hoặc nhập khẩu).

Nếu tàu thủy không đồng thời hội đủ 02 điều kiện trên thì áp dụng biểu mức thu quốc tế.

5.2 Lượt rời cảng: Được áp dụng biểu mức thu nội địa nếu đồng thời có đủ 02 điều kiện sau:

- Tàu thủy rời cảng để đi đến một cảng Việt Nam khác;
- Khi rời cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa (thực tế khi rời cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất nhập khẩu).

Nếu tàu thủy không đồng thời hội đủ 02 điều kiện trên thì áp dụng biểu mức thu quốc tế.

6 NHỮNG GIÁ CƯỚC KHÔNG GHI TRONG BIỂU CƯỚC NÀY

1. Các trường hợp khác không được nêu trong Biểu cước này sẽ được đàm phán giữa công ty SSIT và khách hàng trong từng trường hợp cụ thể.

PHẦN B: GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN – PHƯƠNG TIỆN THỦY

I. GIÁ CẦU BẾN

Tàu/ Sà lan cập cầu để xếp dỡ hàng hóa phải trả theo đơn giá sau:

Bảng 1

	DỊCH VỤ NỘI ĐỊA	ĐƠN GIÁ (VND)
1	Tàu thủy cập cầu/mạn	
	▪ Neo đậu tại cầu/mạn	16,5/GT/giờ
	▪ Lấy nhiên liệu	1.500.000 / lượt
	▪ Mức thu tối thiểu	500.000 / lượt
	Sà lan cập cầu bến hoặc cập mạn để dỡ/nhận hàng	
	▪ Trọng tải toàn phần	
	a. < 400 GT	300.000 / lượt / 48 giờ
	b. 400 – 799 GT	450.000 / lượt / 48 giờ
	c. 800 – 999 GT	500.000 / lượt / 48 giờ
	d. 1,000 – 1,399 GT	650.000 / lượt / 48 giờ
	e. > 1,400 GT	700.000 / lượt / 48 giờ
	▪ Nếu sà lan chưa rời bến/mạn sau mỗi 48 giờ	Đơn giá tính thêm từng lượt như trên
	▪ Sà lan cập bến/mạn để lấy nhiên liệu	500.000 / lượt- 4 giờ
	➢ Khi nhận được lệnh rời cảng, nếu phương tiện trên vẫn chiếm cầu bến	Tăng 100% đơn giá
	DỊCH VỤ QUỐC TẾ	**ĐƠN GIÁ USD**
2	Tàu biển quốc tế cập cầu:	
	▪ Neo đậu tại cầu	0,0031/ GT/ giờ
	▪ Khi nhận được lệnh rời cảng, nếu phương tiện trên vẫn chiếm cầu bến	0,006 / GT/ giờ
	▪ Mức thu tối thiểu	1.000 / lượt
3	Trường hợp ngưng làm hàng do thời tiết, với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) thì không thu cước cầu bến trong thời gian không làm hàng	

II. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC MỞ DÂY TÀU

Bảng 2

Đồng/ lần buộc hoặc mở

TRỌNG TẢI TÀU	ĐƠN GIÁ TẠI CẦU (VNĐ)
Từ 500 GT trở xuống	400.000
Từ 501 GT đến 1,000 GT	500.000
Từ 1,001 GT đến 4,000 GT	800.000
Từ 4,001 GT đến 10,000 GT	1.400.000
Từ 10,001 GT đến 15,000 GT	1.800.000
Từ 15,001 GT đến 20,000 GT	2.200.000
Từ 20,001 trở lên	2.500.000

III. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG MỞ NẮP HẦM HÀNG: thu theo yêu cầu

A. Trường hợp sử dụng cần cẩu bờ

Bảng 3 Đơn vị tính: đồng/lần đóng hoặc mở-hầm

TRỌNG TẢI TÀU	NẮP HẦM ĐỂ LẠI TRÊN BOONG	NẮP HẦM ĐƯA LÊN BỜ
Từ 5,000 GT trở xuống	500.000	600.000
Từ 5,001 đến 10,000 GT	600.000	700.000
Từ 10,001 GT trở lên	800.000	900.000

B. Trường hợp tàu có 2 boong (TWEEN DECK): tăng 150% đơn giá Bảng 3

IV. PHÍ QUA CỔNG & PHÍ CÂN

Bảng 4 Đơn vị tính: đồng/tấn

CÂN HÀNG	ĐƠN GIÁ VND
❖ Hàng và phương tiện (chỉ tính lượt cân khi trên xe có hàng)	2.000
❖ Hàng qua cổng	1.000

V. GIÁ XẾP DỠ HÀNG RỜI CẦU BỜ DI ĐỘNG, VÀ CẦU TÀU

Bảng 5 Đơn vị tính: đồng/tấn

LOẠI HÀNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ VND
Hàng nông sản (cẩu bờ)	Tấn	34.868
Hàng nông sản (cẩu tàu)	Tấn	6.000
Sắt thép	Tấn	12.000

Giá trên bao gồm giá hàng rời thông qua cảng:

LOẠI HÀNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ VND
Hàng rời	Tấn	3.719

VI. GÍA HÀNH KHÁCH TRÊN TÀU DU LỊCH QUỐC TẾ

LOẠI HÀNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ VND
Hành khách (lượt vào hoặc lượt ra)	Người	63.923

VII. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ CONTAINER (*Theo TT 54/2018/ TT-BGTVT)*

Bảng 6 Đơn vị tính: đồng/USD/container

LOẠI CONTAINER	GIAO THẲNG CẦU BỜ
20 feet có hàng	52 USD
20 feet không hàng	32 USD
40 feet có hàng	77 USD
40 feet không hàng	49 USD
Trên 40 feet có hàng	85 USD
Trên 40 feet không có hàng	54 USD

❖ Ghi chú:

- Xếp dỡ Container hàng nguy hiểm: tăng 50% đơn giá Bảng 6
- Đơn giá dịch vụ xếp dỡ bằng tiền USD qua tiền Việt Nam Đồng thay đổi tùy theo tỉ giá giao dịch mua chuyển khoản do Ngân Hàng Ngoại Thương (Vietcombank).

VIII. THUÊ CẦU CẢNG

A. Áp dụng cho các trường hợp tàu neo đậu cầu cảng, không xếp dỡ hàng hóa, không có hành khách qua bến, không thuê mặt cầu cảng → giá thỏa thuận

IX. GIÁ CƯỚC THU CÁC ĐƠN VỊ BÊN NGOÀI VÀO CẢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Bảng 7

TT	DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ THU THEO LƯỢT (VND)
1	Các loại phương tiện vận tải ra vào cảng: - Xe tải, Container ra/vào cảng nhận hàng hóa - Xe taxi 4 chỗ - 7 chỗ - Xe 12 chỗ - 30 chỗ - Xe trên 30 chỗ - Xe tải không giao nhận hàng lưu đậu qua đêm hoặc xe nhận hàng lưu đậu qua đêm thứ 2	 10.000 10.000 20.000 50.000 500.000
2	Phương tiện vào cảng cấp nhiên liệu: - Xe ba gác - Xe tải nhỏ dưới 2,5 tấn - Xe tải, Xe bồn / xe đầu kéo (trên 2,5 tấn) - Ghe - Sà lan	 100.000 200.000 1.000.000 1.000.000 2.000.000
3	Phương tiện vào cảng lấy chất thải từ tàu: - Xe bồn - Sà lan - Phương tiện khác	 800.000 1000.000 Thỏa thuận
4	Phương tiện thủy cập mạn tàu cấp nước ngọt cho tàu: - Ghe/sà lan ≤ 150 m^3 - Ghe/ sà lan > 150 m^3	 600.000 Thỏa thuận
5	Sử dụng điện của cảng (đồng/KW)	4.700
6	Phương tiện vào cảng cấp vật tư, vật liệu chèn lót: - Xe ba gác - Xe - Ghe - Sà lan	 50.000 300.000 700.000 1.700.000

7	Phương tiện vào cảng cấp thực phẩm, lương thực, xe cứu hộ hoặc vá vỏ xe: - Xe vá vỏ xe - Xe thô sơ có gắn động cơ - Xe cứu hộ - Xe tải, ô tô - Xe container - Ghe - Sà lan	 50.000 150.000 500.000 600.000 700.000 400.000 4.400.000
8	Cung cấp dịch vụ sửa chữa cho tàu: - Giá trị hợp đồng dưới 2.000.000 đồng - Sửa chữa phao cứu sinh cứu hỏa - Khử trùng, phun trùng - Bảo trì hệ thống điện, máy móc - Kiểm tra chân vịt - Dịch vụ khác	 500.000 1.000.000 1.000.000 2.000.000 2.000.000 Thỏa thuận

PHẦN C: GIÁ LƯU KHO, BÃI

1. GIÁ LƯU KHO/BÃI TÍNH THEO NGÀY

Bảng 8

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ VND
1. Lưu bãi:	
- Sắt thép, kim khí	1.400 đồng/tấn – ngày
- Máy móc thiết bị	2.800 đồng/tấn – ngày
- Hàng khác (trừ container)	17.000 đồng/tấn – ngày
- Các loại xe cơ giới khác	70.000 đồng/chiếc – ngày
- Ôtô 4→15 chỗ ngồi, xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	60.000 đồng/chiếc – ngày

❖ Ghi chú:

- Thời gian lưu kho/bãi được tính từ khi tấn hàng đầu tiên của lô hàng nhập kho/bãi cảng (không bao gồm hàng % đóng bao).
- Sắt thép, kim khí tính từ ngày thứ 06.
- Những đơn giá nêu trên có thể thay đổi với sự chấp thuận của ban TGD.